

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 1175/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phú Yên, ngày 08 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Phú Yên
đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý Quy hoạch đô thị; số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 2502/QĐ-TTg ngày 22/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ V/v Phê duyệt Điều chỉnh Định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh V/v Phê duyệt Đề cương nhiệm vụ Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Phú Yên đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (tại Tờ trình số 64/TTr-SXD ngày 30/5/2018),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Phú Yên đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050, với các nội dung chính sau:

- 1. Tên Đồ án:** Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Phú Yên đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050.
- 2. Chủ Đồ án:** Sở Xây dựng (Ban Quản lý nghiệp vụ lập Đồ án Quy hoạch).
- 3. Đơn vị tư vấn:** Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Sài Gòn (SCDI).

4. Phạm vi nghiên cứu, đối tượng quy hoạch:

a) Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: Toàn bộ địa giới hành chính tỉnh Phú Yên.
- Về thời gian: Từ nay đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Đối tượng quy hoạch: Hệ thống cấp nước các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Phú Yên; bao gồm nhu cầu sử dụng nước, nguồn nước, công trình thu và tuyến nước thô, trạm xử lý nước sạch và các tuyến ống cấp chính.

5. Mục tiêu và nhiệm vụ quy hoạch:

a) Mục tiêu:

- Xây dựng quy hoạch chuyên ngành cấp nước phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2020, Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Phú Yên đến năm 2025 và Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Yên đến năm 2030;
- Đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về hoạt động cấp nước trên địa bàn, khai thác có hiệu quả hệ thống cấp nước;
- Đề xuất phương án phát triển tổng thể hệ thống cấp nước khu vực đô thị (nguồn nước, nhà máy, tuyến truyền tải chính) đến năm 2025 một cách hợp lý, đáp ứng yêu cầu cung cấp nước sạch cho phát triển kinh tế xã hội tại các đô thị thuộc tỉnh;
- Lựa chọn dự án ưu tiên thực hiện trong giai đoạn quy hoạch đến 2018-2023;
- Làm cơ sở cho việc triển khai các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên;
- Làm cơ sở phục vụ công tác phát triển, bảo vệ và quản lý nguồn nước trên địa bàn tỉnh cho từng giai đoạn trong thời gian tới;
- Làm cơ sở định hướng phát triển hệ thống cấp nước đô thị tầm nhìn đến năm 2050.

b) Nhiệm vụ quy hoạch:

- Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Phú Yên đến năm 2025, Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Yên đến năm 2030, Định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch, kế hoạch liên quan khác;
- Hướng tới phát triển ổn định, bền vững trên cơ sở khai thác tối ưu các nguồn lực, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch với chất lượng đảm bảo, dịch vụ cấp nước an toàn và ổn định, đáp ứng phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh;
- Đảm bảo khai thác, sử dụng nguồn nước hợp lý, tiết kiệm, có tính đến các ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, hạn chế khai thác nguồn nước ngầm;
- Tạo điều kiện khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư và phát triển các hệ thống cấp nước.

6. Nội dung Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Phú Yên đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050:

a) Tiêu chuẩn cấp nước:

TT	Đối tượng dùng nước và thành phần cấp nước	Giai đoạn	
		2025	2050
1	Thành phố Tuy Hòa		
	a) Nước sinh hoạt: - Tiêu chuẩn cấp nước (lít/người.ngày): - Tỷ lệ dân số được cấp nước (%): b) Nước cho các công trình công cộng (tưới cây, rửa đường, cứu hỏa...): Tính theo % của (a) c) Nước cho công nghiệp dịch vụ trong đô thị: Tính theo % của (a) d) Nước cho khu công nghiệp tập trung: m ³ /ha/ngđ e) Nước thất thoát: tính theo % tổng nhu cầu g) Nước cho yêu cầu nhà máy xử lý nước: Tính theo %(a+b+c+d+e)	150 100 10 10 22 15 5	180 100 10 10 22 12 5
2	Thị xã Đông Hòa, Thị xã Sông Cầu		
	a) Nước sinh hoạt: -Tiêu chuẩn cấp nước (lít/người.ngày): -Tỷ lệ dân số được cấp nước (%): b) Nước cho các công trình công cộng (tưới cây, rửa đường, cứu hỏa...): Tính theo % của (a) c) Nước cho công nghiệp dịch vụ trong đô thị: Tính theo % của (a) d) Nước cho khu công nghiệp tập trung: m ³ /ha/ngđ e) Nước thất thoát: Tính theo % tổng nhu cầu g) Nước cho yêu cầu nhà máy xử lý nước: Tính theo %(a+b+c+d+e)	120 100 10 10 22 15 10	150 100 10 10 22 12 7
3	Các đô thị còn lại		
	a) Nước sinh hoạt: - Tiêu chuẩn cấp nước (lít/người.ngày): - Tỷ lệ dân số được cấp nước (%): b) Nước cho các công trình công cộng (tưới cây, rửa đường, cứu hỏa...): Tính theo % của (a) c) Nước cho công nghiệp dịch vụ trong đô thị: Tính theo % của (a) d) Nước cho khu công nghiệp tập trung: m ³ /ha/ngđ	110 90 10 10 22	120 100 10 10 22

TT	Đối tượng dùng nước và thành phần cấp nước	Giai đoạn	
		2025	2050
	e) Nước thất thoát: Tính theo % tổng nhu cầu	15	12
	g) Nước cho yêu cầu nhà máy xử lý nước: Tính theo $\%(a+b+c+d+e)$	10	7

b) Dự báo nhu cầu sử dụng nước:

TT	Nội dung	GĐ 2025	GĐ 2030
1	Nhu cầu sinh hoạt, $m^3/ngđ$	94.856	111.474
2	Nhu cầu công nghiệp, $m^3/ngđ$	21.187	56.394
3	Công cộng, dịch vụ, $m^3/ngđ$	18.665	21.885
4	Nước thất thoát, $m^3/ngđ$	24.276	32.533
	Tổng nhu cầu, $m^3/ngđ$ (làm tròn)	159.000	222.000

c) Quy hoạch nguồn nước thô: Thực hiện kế hoạch quản lý bền vững tài nguyên nước, trên cơ sở ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt cho các nhu cầu sinh hoạt và sản xuất, đồng thời giảm bớt và tiến đến hạn chế sử dụng nguồn nước ngầm theo hướng chuyển dần thành nguồn nước dự phòng chiến lược trong tương lai. Dự kiến nguồn nước mặt bao gồm các sông, như: Sông Ba, sông Kỳ Lộ, sông Hinh..., các hồ Xuân Bình, hồ Sông Hinh, hồ Tân Lập, hồ Suối Phèn...

d) Phân vùng cấp nước:

Đến giai đoạn 2025, phân vùng cấp nước là một vùng gọi là vùng Tuy Hòa - Nam Phú Yên, bao gồm khu vực thành phố Tuy Hòa, thị xã Đông Hòa. Tổng nhu cầu khu vực này là khoảng $97.900 m^3/ngđ$, chiếm khoảng 62% nhu cầu dùng nước toàn tỉnh. Khu vực thành phố Tuy Hòa sẽ được cấp nước từ nhà máy nước nhà máy nước Tuy Hòa có công suất $55.000m^3/ngđ$, khu vực thị xã Đông Hòa sẽ được cấp nước từ nhà máy nước Nam Phú Yên có công suất khoảng $50.000m^3/ngđ$.

Khu vực Phú Hòa - Phú Thứ bao gồm thị trấn Phú Hòa (huyện Phú Hòa), thị trấn Phú Thứ (huyện Tây Hòa) có tổng nhu cầu là $4.800 m^3/ngđ$ năm 2025, khoảng $7.100 m^3/ngđ$ năm 2030 được cấp nước từ nhà máy nước Phú Hòa có công suất $5.000 m^3/ngđ$ năm 2025, $8.000 m^3/ngđ$ năm 2030.

Ngoài vùng cấp nước nói trên, tại các vùng cấp nước khác tức 35% tổng nhu cầu còn lại, sẽ được cấp nước riêng rẽ mà không có sự kết nối với nhau. Theo đó, sẽ xây dựng và mở rộng từng hệ thống cấp nước hiện hữu riêng rẽ và tại chỗ, để cung cấp nước sạch cho các vùng (đô thị). Đó là các hệ thống cấp nước tại thị xã Sông Cầu; khu Đông Bắc Sông Cầu; thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An; thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh; thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa; thị trấn La Hai, huyện Đông Xuân, thị trấn Trà Khê - Sơn Hội, huyện Sơn Hòa; thị trấn Xuân Phước, huyện Đồng Xuân; thị trấn Tân Lập, huyện Sông Hinh; thị trấn Sơn long, huyện Sơn Hòa, Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên.

e) Các nhà máy nước:

(ĐVT: m³/Ngđ)

TT	Nhà máy nước	NMN hiện hữu	NMN 2025	NMN 2030
	Vùng Tuy Hòa - Nam Phú Yên		105.000	155.000
1	Tuy Hòa	28.000	55.000	55.000
2	Nam Phú Yên		50.000	100.000
	Khu vực Phú Hòa - Phú Thứ			
1	Phú Hòa	2.000	5.000	8.000
	Các HTCN cho các đô thị độc lập			
1	Thị xã Sông Cầu	5.000	8.000	8.000
2	Sông Cầu 2		6.000	12.000
3	Khu Đông Bắc Sông Cầu	900	9.000	17.000
4	TT Chí Thạnh	3.000	9.000	15.000
5	Hai Riêng	3.000	5.000	5.000
6	Củng Sơn	2.000	5.000	8.000
7	La Hai	3.000	4.500	6.000
8	TT Xuân Lãnh		500	500
9	TT Sơn Thành Đông		500	500
10	TT Đồng Cam		500	1.000
11	Trà Khê-Sơn Hội, huyện Sơn Hòa		500	500
12	TT Xuân Phước, huyện Đồng Xuân		500	500
13	TT Tân Lập, huyện sông Hinh	500	1.000	1.000
14	TT Sơn Long, huyện Sơn Hòa		500	1.000
15	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		500	1.000
	Tổng	47.400	161.000	240.000

g) Công nghệ xử lý nước:

Công nghệ xử lý đối với nước mặt, đảm bảo chất lượng nước theo tiêu chuẩn: Keo tụ - Lắng - Lọc - Khử trùng.

Công nghệ xử lý đối với nước ngầm, đảm bảo chất lượng nước theo tiêu chuẩn: Oxy hóa (làm thoáng) - Lắng - Lọc - Khử trùng.

Ngoài ra, cần kết hợp trang bị các thiết bị tiên tiến, hiện đại để nâng cao hiệu quả của công tác vận hành, quản lý và tiết kiệm năng lượng.

h) Mạng lưới đường ống cấp nước: Tổng hợp khối lượng lắp đặt và thay thế mới mạng lưới cấp nước:

TT	Dự án, chương trình	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2030
I	Vùng 1 (vùng Tuy Hòa – Nam Phú Yên)			
1	Mở rộng mạng lưới cấp nước Tp. Tuy Hòa và phụ cận			
	D100 - D800	m	52.300	
2	Phát triển mạng lưới cấp nước Nam Phú Yên			
	D100 - D800	m	120.000	46.800
II	Khu vực Phú Hòa - Phú Thứ			
1	Mở rộng mạng lưới cấp nước thị trấn Phú Hòa			
	D100-D300	m	8.000	
2	Phát triển mạng lưới cấp nước thị trấn Phú Thứ			
	D100 - D250	m	28.250	13.850
III	HTCN các đô thị độc lập			
1	Mở rộng mạng lưới cấp nước thị xã Sông Cầu			
	D100 - D350	m	26.400	19.400
2	Mở rộng mạng lưới cấp nước Đông Bắc Sông Cầu			
	D100 - D400	m	25.000	27.600
3	Mở rộng mạng lưới cấp nước thị trấn Chí Thạnh			
	D100 - D350	m	11.000	4.300
4	Mở rộng mạng lưới cấp nước thị trấn Hai Riêng			
	D100 - D300	m	18.770	
5	Mở rộng mạng lưới cấp nước thị trấn Củng Sơn			
	D100 - D300	m	31.500	7.700
6	Mở rộng mạng lưới cấp nước thị trấn La Hai			
	D100 - D300		13.300	1.500
7	Phát triển mạng lưới cấp nước thị trấn Sơn Long, Đồng Cam, Tân Lập			
	D90-D200	m	17.900	1.100
8	Phát triển mạng lưới cấp nước thị trấn Xuân Lãnh, Xuân Phước, Sơn Thành Đông, Trà Kê - Sơn Hội			
	D90-D200	m	72.000	

i) Các chương trình, dự án khác:

- Giảm thất thoát nước.
- Cải tạo, thay thế công trình, thiết bị, đường ống cũ.
- Phát triển mạng cấp 3 và ống dịch vụ khách hàng .
- Các chương trình/dự án phi xây dựng: Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; nâng cao năng lực thể chế; quản lý tài sản ngành nước; ứng dụng công nghệ thông tin và tiến bộ khoa học kỹ thuật; truyền thông, tuyên truyền...

k) Nhu cầu sử dụng đất:

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng các công trình cấp nước 13ha theo các giai đoạn như dưới đây:

TT	Dự án, chương trình	2025	2030
I	Vùng 1 (vùng Tuy Hòa – Nam Phú Yên)		
1	Mở rộng, nâng cấp công suất nhà máy nước Tuy Hòa từ 28.000m ³ /ngđ lên 55.000m ³ /ngđ		
2	Xây dựng mới NMN Nam Phú Yên	9	
II	Khu vực Phú Thứ - Phú Hòa		
1	Mở rộng, nâng cấp công suất nhà máy nước Phú Hòa từ 2.000m ³ /ngđ lên 5.000m ³ /ngđ - 8.000m ³ /ngđ	1	
2	Xây dựng mới mạng lưới cấp nước thị trấn Phú Thứ từ nhà máy nước Phú Hòa		
III	HTCN các đô thị độc lập		
1	Xây dựng mới nhà máy nước Sông Cầu 2 6.000m ³ /ngđ - 12.000m ³ /ngđ	1,3	
2	Mở rộng, nâng cấp công suất nhà máy nước Đông Bắc Sông Cầu từ 900 m ³ /ngđ lên 9.000m ³ /ngđ - 17.000m ³ /ngđ	0,5	
3	Mở rộng, nâng cấp công suất nhà máy nước Chí Thạnh từ 3.000 m ³ /ngđ lên 9.000m ³ /ngđ - 15.000m ³ /ngđ	0,05	
4	Mở rộng, nâng cấp công suất nhà máy nước Hai Riêng từ 3000 m ³ /ngđ lên 5.000m ³ /ngđ		
5	Mở rộng, nâng cấp công suất nhà máy nước Củng Sơn từ 2.000 m ³ /ngđ lên 5.000m ³ /ngđ - 8.000 m ³ /ngđ	0,05	0,1

TT	Dự án, chương trình	2025	2030
6	Mở rộng, nâng cấp công suất nhà máy nước La Hai từ 3.000 m ³ /ngđ lên 4.500m ³ /ngđ - 6.000 m ³ /ngđ		
7	Xây dựng trạm cấp nước Sơn Long công suất 500m ³ /ngđ - 1.000 m ³ /ngđ	0,07	
8	Xây dựng trạm cấp nước Xuân Lãnh công suất 500m ³ /ngđ	0,05	
9	Xây dựng trạm cấp nước Xuân Phước công suất 500m ³ /ngđ	0,05	
10	Xây dựng trạm cấp nước Sơn Thành Đông công suất 500m ³ /ngđ	0,05	
11	Xây dựng trạm cấp nước Trà Kê - Sơn Hội công suất 500m ³ /ngđ	0,05	
12	Xây dựng trạm cấp nước Đồng Cam công suất 500m ³ /ngđ - 1.000 m ³ /ngđ	0,07	
13	Xây dựng trạm cấp nước Tân Lập công suất 500m ³ /ngđ - 1.000 m ³ /ngđ	0,07	
14	Xây dựng trạm cấp nước Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên công suất 500m ³ /ngđ - 1.000 m ³ /ngđ	0,07	

l) Các dự án ưu tiên thực hiện trong giai đoạn 2018 - 2023:

TT	Dự án, chương trình	Đơn vị tính	Khối lượng
I	Vùng 1 (vùng Tuy Hòa – Nam Phú Yên)		
1	Mở rộng, nâng cấp công suất nhà máy nước Tuy Hòa từ 28.000m³/ngđ lên 55.000m³/ngđ		
	- Công trình thu - trạm bơm nước thô	m ³ /ngđ	28.350
	- Tuyến ống nước thô D500	m	1.500
	- Tuyến ống nước thô D600	m	2.500
	- Nhà máy nước Tuy Hòa	m ³ /ngđ	27.000
	- Tuyến ống nước sạch và mạng lưới cấp I, II		
	D100-D800	m	52.300
2	Xây dựng mới NMN Nam Phú Yên		
	- Công trình thu - trạm bơm nước thô	m ³ /ngđ	52.500

TT	Dự án, chương trình	Đơn vị tính	Khối lượng
	- Tuyến ống nước thô D700	m	55.000
	- Trạm bơm tăng áp nước thô số 1	m ³ /ngđ	52.500
	- Trạm bơm tăng áp nước thô số 2	m ³ /ngđ	52.500
	- Nhà máy nước	m ³ /ngđ	50.000
	- Trạm bơm tăng áp nước sạch	m ³ /ngđ	8.500
	- Bể chứa nước sạch (trong TBTA nước sạch)	m ³	1.700
	- Tuyến ống nước sạch và mạng lưới cấp I, II		
	D100-D800	m	120.000
II	Khu vực Phú Hòa - Phú Thứ		
1	Xây dựng mới mạng lưới cấp nước thị trấn Phú Thứ từ nhà máy nước Phú Hòa		
	- Tuyến ống nước sạch và mạng lưới cấp I, II		
	D100-D250	m	28.250
III	HTCN các đô thị độc lập		
1	Xây dựng mới nhà máy nước Sông Cầu 2 6.000m³/ngđ và nâng cấp mở rộng NMN Sông Cầu từ 5.000 m³/ngđ lên 8.000 m³/ngđ		
	- Công trình thu - trạm bơm nước thô Nhà máy nước Sông Cầu 2	m ³ /ngđ	6.600
	- Công trình thu - trạm bơm nước thô nâng cấp NMN Sông Cầu	m ³ /ngđ	3.300
	- Tuyến ống nước thô NMN Sông Cầu 2 D350	m	12.000
	- Tuyến ống nước thô nâng cấp NMN Sông Cầu D200	m	1.300
	- Xây mới Nhà máy nước sông Cầu 2	m ³ /ngđ	6.000
	- Nâng cấp Nhà máy nước Sông Cầu	m ³ /ngđ	3.000
	- Tuyến ống nước sạch và mạng lưới cấp I, II		
	D100-D300	m	26.400
2	Mở rộng, nâng cấp công suất nhà máy nước Đông Bắc Sông Cầu từ 900 m³/ngđ lên 9.000m³/ngđ		

TT	Dự án, chương trình	Đơn vị tính	Khối lượng
	- Công trình thu - trạm bơm nước thô	m ³ /ngđ	8.800
	- Tuyến ống nước thô D350	m	7.000
	- Nhà máy nước	m ³ /ngđ	8.000
	- Tuyến ống nước sạch và mạng lưới cấp I, II		
	D100-D400	m	25.000
3	Xây dựng trạm cấp nước khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên công suất 500m³/ngđ - 1.000 m³/ng.đ		
	- Công trình thu - trạm bơm nước thô	m ³ /ngđ	550
	- Tuyến ống nước thô D200	m	1.000
	- Nhà máy nước	m ³ /ngđ	500
	- Tuyến ống nước sạch và mạng lưới cấp I, II (tạm tính theo mạng cấp nước của Sơn Long)		
	D90-D200	m	17.900

7. Giải pháp chủ yếu để thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp chung:

- Đảm bảo mỗi người dân trong tỉnh đều có thể tiếp cận và sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn, liên tục và ổn định trong cuộc sống hàng ngày của họ.

- Đảm bảo triển khai và hoàn thành các dự án/chương trình thành phần của quy hoạch, để sớm phát huy hiệu quả trong thực tiễn.

- Linh hoạt khi triển khai, thực hiện các dự án, chương trình cấp nước:

+ Đối với các dự án, chương trình đã đề cập trong quy hoạch: Chi tiết các nội dung, quy mô, thậm chí cả địa điểm có thể có sự điều chỉnh khác với các chi tiết trong quy hoạch, do trong bước lập dự án, nghiên cứu khả thi mới có đủ các điều kiện nghiên cứu chi tiết, cụ thể hơn, đồng thời cập nhật các thay đổi của tình hình thực tế. Nhưng phải đảm bảo tuân thủ các quan điểm, mục tiêu đã đề cập trong quy hoạch.

+ Ngoài ra, có thể xem xét các dự án, chương trình chưa có trong quy hoạch, được đề xuất do xuất hiện các yếu tố mới, yêu cầu mới của thực tiễn.

- Nguồn vốn thực hiện các dự án, chương trình, cũng như các đề xuất của quy hoạch cần được chuẩn bị.

b) Các bước chính trong tổ chức thực hiện:

- Phê duyệt Quy hoạch;
- Cập nhật các địa điểm sử dụng đất, sử dụng nguồn nước thô cho cấp nước vào các điều chỉnh quy hoạch xây dựng đô thị, các kế hoạch phát triển đô thị của các thành phố, thị xã, thị trấn, các đô thị...thuộc tỉnh. Đồng thời, cần đảm bảo các đề xuất của quy hoạch cấp nước được tính đến trong các nghiên cứu, quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan;
- Rà soát, kiểm soát chặt chẽ công tác bảo vệ nguồn nước thô theo quy hoạch cấp nước;
- Đưa các dự án, chương trình ưu tiên vào Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư, các chương trình xúc tiến đầu tư của tỉnh và các bộ ngành;
- Ban hành chính sách, các ưu đãi, các hỗ trợ đầu tư cụ thể cho lĩnh vực cấp nước của địa phương;
- Chuẩn bị các nguồn lực và tài lực cần thiết;
- Đẩy mạnh xã hội hoá đầu tư ngành nước;
- Xem xét, chấp thuận các đề xuất, các đệ trình về chủ trương đầu tư, đồng thời giao chủ đầu tư các dự án, chương trình cấp nước đã đề xuất trong quy hoạch. Trong đó các chi tiết về nội dung, quy mô và địa điểm xây dựng công trình của từng dự án cụ thể có thể có sự điều chỉnh khác với quy hoạch, nhưng cần đảm bảo mục tiêu dự án phù hợp với quy hoạch;
- Định kỳ hàng năm rà soát việc thực hiện quy hoạch, xem xét các yếu tố mới có ảnh hưởng, đánh giá hiệu quả thực hiện và tiến hành điều chỉnh, cập nhật, nếu cần thiết.

8. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện:

a) Khái toán kinh phí đầu tư: Thực hiện Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Phú Yên đến năm 2025 khoảng 7.180 tỷ đồng; trong đó, giai đoạn đến năm 2018 - 2023 nhu cầu đầu tư khoảng 3.600 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn ngân sách nhà nước gồm: Vốn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh;
- Vốn vay ODA;
- Vốn hợp tác công tư PPP (hoặc xã hội hóa);
- Vốn tín dụng đầu tư;
- Vay vốn thương mại trong nước và huy động;
- Vốn tự có của đơn vị quản lý hệ thống cấp nước;
- Vốn đóng góp của cộng đồng dân cư, người thụ hưởng của dự án.

9. Cơ chế thực hiện quy hoạch:

Nhà nước quản lý bằng chủ trương, chính sách và hỗ trợ một phần ngân sách vào quản lý thực hiện quy hoạch; khuyến khích và huy động mọi nguồn lực của cộng đồng, xã hội vào đầu tư, khai thác, quản lý, vận hành công trình cấp nước và mạng lưới đường ống cấp nước; ưu đãi đầu tư để đẩy mạnh tư nhân hóa trong công tác khai thác, quản lý, vận hành công trình cấp nước và mạng lưới đường ống cấp nước.

Cộng đồng và doanh nghiệp là chủ thể thực hiện tiết kiệm nước sạch.

Doanh nghiệp (tổ chức) tham gia quản lý công trình cấp nước và mạng lưới đường ống cấp nước thực hiện nhiệm vụ với tinh thần trách nhiệm cao đối với cộng đồng, chịu sự giám sát của cộng đồng và kiểm tra của nhà nước.

10. Các nội dung khác: (Chi tiết theo Thuyết minh Quy hoạch đính kèm).

11. Hồ sơ sản phẩm quy hoạch:

a) Phân bản vẽ:

- Bản đồ Vị trí và môi liên hệ vùng - Tỷ lệ: 1/250.000;
- Bản đồ Hiện trạng hệ thống cấp nước - Tỷ lệ: 1/200.000;
- Bản đồ Nguồn nước mặt - Tỷ lệ: 1/200.000;
- Bản đồ Nguồn nước ngầm - Tỷ lệ: 1/200.000;
- Bản đồ Phân vùng cấp nước đến năm 2025, 2030 - Tỷ lệ: 1/200.000;
- Bản đồ Quy hoạch các nhà máy nước - Tỷ lệ: 1/200.000.

b) Phần văn bản:

- Thuyết minh tổng hợp;
- Phụ lục.

c) Số lượng sản phẩm:

- 20 bộ hồ sơ (thuyết minh, bản vẽ thu nhỏ khổ A3, phụ lục và các văn bản pháp lý liên quan);
- Đĩa CD lưu trữ các bản vẽ A1, A3 và văn bản.

12. Tổ chức thực hiện:

a) Sở Xây dựng:

- Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Phú Yên đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050, Sở Xây dựng (Ban Quản lý nghiệp vụ lập Đồ án Quy hoạch) phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức công bố công khai Đồ án để các tổ chức, cơ quan, đơn vị và nhân dân biết, theo dõi, thực hiện.

b) Các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện việc công bố công khai Đồ án Quy hoạch và triển khai thực hiện đồ án quy hoạch theo quy định.

- Trên cơ sở Đồ án Quy hoạch đã được phê duyệt, triển khai thực hiện các quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng của địa phương đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *hl*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phg, QV_{13.82}

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *nh*



Trần Hữu Thế